



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229

E-Mail: dvcig8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

NĂM 2022



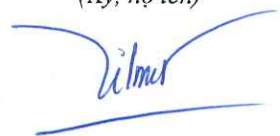
BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2022

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	549.386.301		19.132.488.524	18.866.558.648	815.316.177	
112	Tiền gửi Ngân hàng	7.539.703.115		190.235.332.289	182.195.310.735	15.579.724.669	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	602.280.262		11.233.764		613.514.026	
131	Phải thu của khách hàng	34.946.176.922	143.193.692.658	99.682.515.868	121.360.942.603	18.044.176.742	147.970.119.213
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.819.352.057	1.819.352.057		
138	Phải thu khác	117.898.961.563		59.828.111	238.690.473	117.720.099.201	
141	Tạm ứng	8.494.593.328		6.404.822.222	5.457.666.050	9.441.749.500	
152	Nguyên liệu, vật liệu	274.415.670		874.750.463	798.327.740	350.838.393	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	518.590.237.628		72.612.027.638	69.424.488.925	521.777.776.341	
161	Chi sự nghiệp	10.069.126.648		2.445.967.802	1.124.221.456	11.390.872.994	
211	Tài sản cố định hữu hình	75.303.864.774		1.736.363.636	50.590.268	76.989.638.142	
214	Hao mòn tài sản cố định		62.676.904.707	50.590.268	1.750.543.366		64.376.857.805
217	Bất động sản đầu tư	58.105.662.930				58.105.662.930	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.314.520.044				2.314.520.044
242	Chi phí trả trước			962.045.455	962.045.455		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.606.628.279		303.775.000		1.910.403.279	
331	Phải trả cho người bán	133.035.724.621	22.746.099.054	39.424.992.214	29.354.038.400	134.536.366.482	14.175.787.101
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.400.044.445	13.007.078.601	11.217.490.524	11.183.732.611	952.971.783	12.526.248.026
334	Phải trả người lao động		18.282.138.239	35.397.963.206	51.769.201.089		34.653.376.122
335	Chi phí phải trả		45.662.942	45.662.942			
338	Phải trả và phải nộp khác	262.753.378	594.988.190.428	24.367.617.992	13.576.858.223	262.753.378	584.197.430.659

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		13.482.400.000	30.632.400.000	27.332.000.000		10.182.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.935.814.899	4.943.170.000	37.492.000		6.030.136.899
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.734.619.305				1.734.619.305
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.185.472.657				26.185.472.657
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.238.839				1.238.839
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				4.014.624.044		4.014.624.044
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		9.773.021.122	3.291.606.984	4.335.312.816		10.816.726.954
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.312.706.369				49.312.706.369
511	Doanh thu bán hàng			89.732.160.336	89.732.160.336		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5.595.001	5.595.001		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			8.770.185.144	8.770.185.144		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			48.548.911.404	48.548.911.404		
627	Chi phí sản xuất chung			16.638.881.443	16.638.881.443		
632	Giá vốn hàng bán			69.424.488.925	69.424.488.925		
635	Chi phí tài chính			462.812.466	462.812.466		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.782.091.106	11.782.091.106		
711	Thu nhập khác			18.090.909	18.090.909		
811	Chi phí khác			3.500.000	3.500.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.004.531.011	1.004.531.011		
911	Xác định kết quả kinh doanh			86.455.653.507	86.455.653.507		
	Tổng cộng:	968.679.559.864	968.679.559.864	878.498.898.211	878.498.898.211	968.491.864.037	968.491.864.037

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Tâm



Đỗ Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.983.700.114	186.572.636.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.008.554.872	8.691.369.678
1. Tiền	111		16.395.040.846	8.089.089.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		613.514.026	602.280.262
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.151.813.239	167.755.597.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.044.176.742	34.946.176.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.349.904.561	7.123.757.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		129.072.251.980	128.000.183.170
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.314.520.044	-2.314.520.044
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.870.360.220	8.725.624.770
1. Hàng tồn kho	141		8.870.360.220	8.725.624.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		952.971.783	1.400.044.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		952.971.783	1.400.044.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		710.425.913.080	707.046.371.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.449.215.299	126.174.720.432
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		126.186.461.921	125.911.967.054
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		262.753.378	262.753.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.279.286.970	21.293.466.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.279.286.970	21.293.466.700
- Nguyên giá	222		76.989.638.142	75.303.864.774
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-55.710.351.172	-54.010.398.074

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		49.439.156.297	49.439.156.297
- Nguyên giá	231		58.105.662.930	58.105.662.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-8.666.506.633	-8.666.506.633
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		513.258.254.514	510.139.028.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		513.258.254.514	510.139.028.528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		890.409.613.194	893.619.008.465

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		811.469.717.325	818.415.696.126
I. Nợ ngắn hạn	310		159.693.245.521	165.340.539.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.175.787.101	22.746.099.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.216.073.933	45.439.647.378
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.526.248.026	13.007.078.601
4. Phải trả người lao động	314		34.653.376.122	18.282.138.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			45.662.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.400.150.019	6.405.658.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.509.473.421	34.996.039.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.182.000.000	13.482.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.030.136.899	10.935.814.899
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		651.776.471.804	653.075.156.628
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		97.754.045.280	97.754.045.280
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		552.287.807.219	553.586.492.043
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		1.734.619.305	1.734.619.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.939.895.869	75.203.312.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.201.335.540	26.186.711.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.185.472.657	26.185.472.657
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.014.624.044	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.738.560.329	49.016.600.843
1. Nguồn kinh phí	431		-574.146.040	-296.105.526
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.312.706.369	49.312.706.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		890.409.613.194	893.619.008.465



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Tâm



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89.732.160.336	75.371.248.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.300.192.739	2.860.367.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.431.967.597	72.510.881.223
4. Giá vốn hàng bán	11		69.424.488.925	57.775.669.472
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.007.478.672	14.735.211.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.595.001	7.222.922
7. Chi phí tài chính	22		462.812.466	536.425.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		462.812.466	536.425.039
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.545.697.061	9.720.512.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.004.564.146	4.485.497.474
11. Thu nhập khác	31		18.090.909	19.342.409
12. Chi phí khác	32		3.500.000	293.505.256
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.590.909	-274.162.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.019.155.055	4.211.334.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.004.531.011	900.967.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.014.624.044	3.310.366.650

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Tâm

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

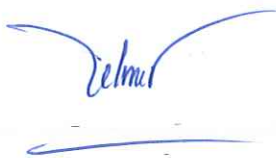
Sáu tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.556.642.505	85.778.256.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-20.584.974.905	-18.039.802.278
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-32.271.244.944	-38.907.878.220
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-462.812.466	-536.425.039
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.577.779.596	-1.094.645.483
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.193.583.307	32.966.572.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-57.516.293.836	-37.041.297.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.337.120.065	23.124.780.685
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.736.363.636	-8.238.318.181
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.595.001	7.222.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.730.768.635	-8.231.095.259
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.332.000.000	28.864.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-30.632.400.000	-33.923.684.520
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.300.400.000	-5.059.184.520
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.305.951.430	9.834.500.906
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.089.089.416	3.197.561.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.395.040.846	13.032.062.674

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
- Quản lý công viên cây xanh
- Quản lý nhà SHNN
- Tư vấn thiết kế các công trình
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
- Xí nghiệp Môi trường đô thị: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Đầu tư tài chính:
Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ

hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải

trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.
Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.
Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo kế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	815.316.177	549.386.301
- Tiền gửi ngân hàng	15.579.724.669	7.539.703.115
- Các khoản tương đương tiền	613.514.026	602.280.262
(tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng Viettinbank)	17.008.554.872	8.691.369.678
2. Phải thu khách hàng	18.044.176.742	34.946.176.922
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.044.176.742	34.946.176.922
+ Phải thu hoạt động vệ sinh môi trường	1.390.000.000	-
+ Phòng Tài nguyên và môi trường quận 8	-	16.079.912.762
+ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố	113.447.844	113.447.844
+ Trung tâm quản lý đường thủy	-	1.427.794.000
+ Phòng quản lý đô thị Quận 8	2.507.682	5.898.991.211
+ Thu gom rác hộ dân	649.933.953	861.945.600
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 10	4.469.150.890	-



+ Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM	-	152.343.950			
+ Chi nhánh Sài Gòn - CTCP xây dựng và lắp máy Trung Nam	245.000.000	245.000.000			
+ Bệnh viện Q8	11.047.273	-			
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	475.000.000	1.190.863.103			
+ Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình quận 8	-	1.157.959.000			
+ Các khoản phải thu khách hàng XDCB	1.446.880.821	1.412.260.977			
+ Các khoản phải thu khách hàng nhà SHNN	9.241.208.279	6.405.658.475			
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-			
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
a. Ngắn hạn	129.072.251.980	128.000.183.170			
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	71.620.728.608	71.620.728.608			
+ Ban quản lý dự án khu dân cư Trương Đình Hội 3, P16, Q8	32.893.615.578	32.893.615.578			
+ Phải thu khác còn lại	13.205.755.015	13.384.617.377			
+ Tạm ứng	9.441.749.500	8.494.593.328			
+ Ký quỹ	1.910.403.279	1.606.628.279			
b. dài hạn	262.753.378	262.753.378			
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	262.753.378	262.753.378			
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
- Nguyên liệu, vật liệu	350.838.393	274.415.670			
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCB	8.519.521.827	8.451.209.100			
Cộng giá gốc HTK	8.870.360.220	8.725.624.770			
5. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	513.258.254.514	510.139.028.528			
+ DA-TDH2-01: CP Dự án Trương Đình Hội 2, P16 - Q8	249.338.607.837	247.836.253.837			
+ DA-TDH2-03: Chi phí Block A - DA TĐH 2	264.000.000	264.000.000			
+ DA-TDH2-04: CT Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 2	2.313.024.865	2.313.024.865			
+ DA-ANSINH-01: DA An Sinh P4 - Q8	115.309.292.853	114.291.130.953			
+ DA-ANSINH-02: Thi công hạng mục BQL và Nhà mẫu dự án	1.245.159.791	1.245.159.791			
+ DA-TDH3-CHUNG: Chi phí hạ tầng chung dự án TĐH3	23.461.660.748	39.173.730.001			
+ DA-TDH3-BLOCKB1: Thi công Block B1 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	38.033.398.609	38.015.423.609			
+ DA-TDH3-BANNEN: Thu tiền Bán nền dự án TĐH3	3.319.760.057	23.461.240.748			
+ DA-TDH3-BLOCKB2: Thi công block b2 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	1.645.788.858	2.948.530.057			
+ DA-TDH3-BQL&NHAMAU: Công trình Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 3	39.235.159.709	1.645.788.858			
+ DA-TDH3-XAYDUNGNEN- Xây dựng phần thô	20.534.091	20.534.091			
+ DA-ADL-01: Dự án 314 Âu Dương Lân, P3 - Q8	18.763.939.507	18.658.346.129			
+ DA-ADL-02: Phòng khám lao	11.959.015.122	11.959.015.122			
+ DA-KHUNHAOP5-01: Khu nhà ở phường 5	8.348.912.467	8.306.850.467			
6. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	12.336.721.731	1.007.954.817	61.821.283.591	137.904.635	75.303.864.774
- Mua, xây dựng			1.736.363.636		1.736.363.636
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	50.590.268				50.590.268
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12.286.131.463	1.007.954.817	63.557.647.227	137.904.635	76.989.638.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.941.427.197	894.278.975	48.083.597.932	91.093.970	54.010.398.074
- Khấu hao trong quý	158.257.386	22.676.496	1.561.098.454	8.511.030	1.750.543.366
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	50.590.268				50.590.268
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5.049.094.315	916.955.471	49.644.696.386	99.605.000	55.710.351.172
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	7.395.294.534	113.675.842	13.737.685.659	46.810.665	21.293.466.700
- Tại ngày cuối kỳ	7.237.037.148	90.999.346	13.912.950.841	38.299.635	21.279.286.970

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	58.105.662.930	-	-	58.105.662.930
- Nhà ở	5.088.914.831	-	-	5.088.914.831
- Nhà SXKD	9.055.463.531	-	-	9.055.463.531
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	8.666.506.633	-	-	8.666.506.633
- Nhà ở	3.017.892.402	-	-	3.017.892.402
- Nhà SXKD	5.648.614.231	-	-	5.648.614.231
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	49.439.156.297	-	-	49.439.156.297
- Nhà ở	2.071.022.429	-	-	2.071.022.429
- Nhà SXKD	3.406.849.300	-	-	3.406.849.300
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

8. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	13.482.400.000	27.332.000.000	30.632.400.000	10.182.000.000

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

9. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.175.787.101	22.746.099.054
+ Công ty CP Vận tải TM XD CN Đức Long	1.408.800.000	3.455.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	8.702.330.080	8.702.330.080
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	-	1.785.656.047
+ Bệnh viện phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	315.940.000	500.984.000
+ Công ty TNHH TM - DV Lâm Mỹ Hoa	-	295.471.000
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại SV	-	395.620.500
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Lê Gia 19 LG	-	675.887.282
+ Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Quang Phong	-	573.185.518
+ Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú	-	595.334.228
+ Công ty TNHH XD cơ điện và lắp đặt Long Thăng	500.000.000	1.291.681.720
+ Công ty CP Xây dựng Việt Trung Anh	1.039.652.995	1.039.652.995
+ Công ty TNHH Hui Sheng Việt Nam	375.732.000	-
+ Phải trả đối tượng khác	1.833.332.026	3.435.295.684

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

	-	-
--	---	---

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a. Phải nộp	13.007.078.601	8.917.307.892	9.398.138.467	12.526.248.026
- Thuế GTGT	5.144.766.960	4.851.384.212	6.209.675.000	3.786.476.172
- Thuế TNDN	1.079.798.137	1.004.531.011	1.577.779.596	506.549.552
- Thuế thu nhập cá nhân	-	710.746.714	682.581.079	28.165.635
- Thuế nhà đất	4.183.200	-	-	4.183.200
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	6.778.330.304	2.344.145.955	921.602.792	8.200.873.467
- Thuế khác	-	6.500.000	6.500.000	-
b. Phải thu	1.400.044.445	447.072.662	-	952.971.783
- Thuế TNDN	952.971.783	-	-	952.971.783
- Thuế thu nhập cá nhân	447.072.662	447.072.662	-	-
Tổng số thuế phải nộp:		9.364.380.554		
Tổng số thuế đã nộp:		9.398.138.467		

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	45.662.942
- Chi phí lãi vay	-	45.662.942
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	45.662.942

12. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	22.509.473.421	34.996.039.838
+ Kinh phí công đoàn	210.806.766	-
+ Bảo hiểm xã hội	901.049.847	1.255.252.181
+ Bảo hiểm y tế	165.659.388	150.246.092
+ Bảo hiểm thất nghiệp	73.385.944	33.076.410
+ Phải trả người lao động	9.040.987.635	21.460.852.635
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Ban quản lý dự án Trương Đình Hội 3, P16 - Q8.	2.521.270.402	2.521.270.402
+ Các khoản phải trả, phải nộp CC TĐC, Nhà SHNN	3.501.822.104	3.489.759.547
+ Phải trả khác	394.491.335	385.582.571
b. Dài hạn	552.287.807.219	553.586.492.043
+ Phát triển đất (LAPU)	201.174.497.000	201.174.497.000
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	147.933.813.222	147.933.813.222
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	126.567.072.902	126.567.072.902
+ Phòng Tài chính kế hoạch Q8	58.972.430.982	59.972.430.982
+ Công ty CP Địa ốc 6	5.225.000.000	5.225.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 207	4.365.317.867	4.665.317.867
+ Công ty CP đầu tư Vạn Phúc Gia	3.442.618.176	3.442.618.176
+ Công ty CP đầu tư Phan Vũ	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Công ty HPCI	924.000.000	924.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.483.057.070	1.481.741.894

13. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	9.400.150.019	6.405.658.547
- Xây dựng cơ bản	89.684.259	-
- Nhà SHNN - Nhà ở	1.492.248.863	1.486.485.800
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	7.818.216.897	4.919.172.747
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.185.472.657	-	-	26.185.472.657
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.014.624.044	-	4.014.624.044
Cộng	26.186.711.496	4.014.624.044	-	30.201.335.540

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu

- Số dư đầu kỳ	26.185.472.657
- Số dư cuối kỳ	26.185.472.657

c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Số dư đầu kỳ	-
- Tăng trong kỳ	4.014.624.044
- Giảm trong kỳ	-
- Số dư cuối kỳ	4.014.624.044

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

a- Quỹ khen thưởng

- Số dư đầu kỳ	4.186.737.717
- Tăng trong kỳ	37.492.000
- Giảm trong kỳ	3.320.550.000
- Số dư cuối kỳ	903.679.717

b- Quỹ phúc lợi

- Số dư đầu kỳ	5.299.191.540
- Tăng trong kỳ	-
- Giảm trong kỳ	1.622.620.000
- Số dư cuối kỳ	3.676.571.540

c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty			
- Số dư đầu kỳ		1.449.885.642	
- Số dư cuối kỳ		1.449.885.642	
16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
- Số dư đầu kỳ		1.734.619.305	
- Số dư cuối kỳ		1.734.619.305	
17. Nguồn kinh phí sự nghiệp		<u>Kỳ này</u>	
- Số dư đầu kỳ		(296.105.526)	
- Số dư cuối kỳ		(574.146.040)	
18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà ở		2.071.022.429	2.071.022.429
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD		3.280.399.372	3.280.399.372
- Giá trị còn lại Chung cư Lưu Hữu Phước		38.099.054.568	38.099.054.568
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5		5.862.230.000	5.862.230.000
	Cộng	49.312.706.369	49.312.706.369

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	89.732.160.336	75.371.248.549
Trong đó:		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	85.949.362.041	72.116.512.297
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	482.605.556	394.368.926
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước	3.271.257.984	2.849.429.761
- Doanh thu nhà tái định cư	28.934.755	10.937.565
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.300.192.739	2.860.367.326
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	3.271.257.984	2.849.429.761
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	28.934.755	10.937.565
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	86.431.967.597	72.510.881.223
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	85.949.362.041	72.116.512.297
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	482.605.556	394.368.926
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	69.424.488.925	57.775.669.472
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.952.018.325	57.393.924.654
- Giá vốn xây dựng cơ bản	472.470.600	381.744.818
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5.595.001	7.222.922
- Lãi tiền gửi	5.595.001	7.222.922
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	462.812.466	536.425.039
- Chi phí lãi vay	462.812.466	536.425.039
25. Chi phí khác (Mã số 32)	3.500.000	293.505.256
- Nộp tiền vi phạm hành chính, thuế	3.500.000	293.505.256
26. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 26)	11.545.697.061	9.720.512.160
- Chi phí QLDN	11.545.697.061	9.720.512.160
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.019.155.055	4.211.334.627
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	5.019.155.055	4.211.334.627

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.019.155.055	4.211.334.627
- Lợi nhuận tính thuế	5.022.655.055	4.211.334.627
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	1.004.531.011	900.967.977
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN hiện hành	1.004.531.011	900.967.977

Người lập



Lê Thị Minh Nguyệt

Phụ trách kế toán



Trần Thanh Tâm



Ngày 20 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

Đỗ Quốc Phong